

**ANUMODĀNA GĀTHĀ**  
**(KỆ PHÚC CHÚC, HÒI HƯỚNG)**



# ANUMODAN'ĀRAMBHA-GĀTHĀ

## (Khai kệ Phúc chúc)

Yathā vārivāhā pūrā  
Paripūrenti sāgaram  
Evam'eva ito dinnam  
Petānam upakappati  
Icchitam patthitam tumham  
Khippam'eva samijjhatu  
Sabbe pūrentu saṅkappā  
Cando paṇṇaraso yathā  
Maṇi-joti-raso yathā

### Ngữ vựng:

- Anumodanā : sự tùy hỷ, lời cảm tạ, lời phúc chúc
- Ārambha : khởi đầu
- Gāthā : kệ
- Yathā... evam : giống như... cũng vậy
- Vārivāha : “đồ chuyên chở nước” như mây, sông, suối
- Pūra : đầy
- Paripūreti : làm đầy tràn
- Sāgara : biển, đại dương
- Eva : quả thật, đúng là (chuyển ngữ để nhấn mạnh)
- Ito : từ đây (ám chỉ phước bố thí)
- Dinna (deti) : đã cho
- Peta : người đã quá vãng, ngã quý
- Upakappati : đem lại lợi ích cho
- Icchita (icchati) : đã mong muốn
- Patthita (pattheti) : đã ước ao
- Tumham : các người, các anh
- Khippam : một cách nhanh chóng
- Samijjhati : có kết quả, hiệu nghiệm, thành tựu
- Saṅkappa : tư duy, ý định, mục đích, ý nguyện
- Canda : mặt trăng
- Paṇṇarasa : 15, ngày rằm

- Maṇi : ngọc ma-ni
- Joti : ánh sáng
- Rasa : sự chói sáng (nghĩa trong bài), vị, thủy ngân

**Dịch nghĩa:**

Như sông, suối, khe, rạch...,  
 Tuôn trào về đại dương  
 Làm tràn đầy biển lớn  
 Cũng vậy phước thí này  
 Dem lại nhiều lợi ích  
 Cho người đã quá vãng  
 Những mong ước của người  
 Sẽ sớm được thành tựu  
 Như trăng tỏa đêm rằm  
 Như ma-ni chiếu sáng  
 Cầu cho mọi ý nguyện  
 Cũng đều được viên thành.

**SĀMAÑÑ'ĀNUMODANĀ-GĀTHĀ**

**(Kệ Phúc chúc phổ quát 1)**

Sabb'Ītiyo vivajjantu  
 Sabba rogo vinassatu  
 Mā te bhavatv'antarāyo  
 Sukhī dīgh'āyuko bhava  
 Abhivādana sīlissa  
 Niccam vuddhā'pacāyino  
 Cattāro dhammā vaḍḍhanti  
 Āyu, vaṇṇo, sukhaṃ, balaṃ.

**Ngữ vựng:**

- Sāmañña : sự tổng hợp, tính tổng quát, đại cương
- Īti : tại nạn
- Vivajjati : xa lánh, tránh

• Roga	: bệnh tật
• Vinassati	: bị tiêu diệt
• Antarāya	: trở ngại, mối hiểm nguy
• Abhivādana	: sự đánh lễ, sự vái chào
• Sīlī	: (người) có giới hạnh
• Vuddha	: (người) già cả, trưởng lão
• Apacāyī	: tôn kính
• Vaḍḍhati	: Tăng trưởng
• Āyu	: tuổi thọ
• Vaṇṇa	: sắc đẹp
• Sukha	: an vui, hạnh phúc
• Bala	: sức mạnh
• Bhavatu'antarāyo	: bhavatu + antarāyo

**Dịch nghĩa:**

Cầu chúc cho tất cả  
 Tránh được điều tai hại  
 Mọi tật bệnh tiêu trừ  
 Không gặp gì nguy hiểm  
 Sống trường thọ, an lành  
 Những người thường đánh lễ  
 Bạc giới hạnh trang nghiêm  
 Tôn kính chư trưởng lão  
 Tăng trưởng bốn phúc lành  
 Là an, khang, thọ, mỹ.

# MAṄGALA-CAKKAVĀḬA

## (Chúc nguyện thế giới hạnh phúc)

Sabbabuddh'ānubhāvena,  
Sabbadhamm'ānubhāvena,  
Sabbasaṅgh'ānubhāvena,  
Buddharatanam, Dhammaratanam, Saṅgharatanam,  
Tinnam ratanānam ānubhāvena,  
Caturāsīti-sahassa Dhammakkhandh'ānubhāvena,  
Piṭakattay'ānubhāvena, Jinasāvaka'ānubhāvena.  
Sabbe te rogā, sabbe te bhayā, sabbe te antarāyā,  
Sabbe te upaddavā, sabbe te dunnimittā,  
Sabbe te avamaṅgalā vinassantu.  
Āyu-vaḍḍhako, dhana-vaḍḍhako, siri-vaḍḍhako,  
Yasa-vaḍḍhako, bala-vaḍḍhako vaṇṇa-vaḍḍhako  
Sukha-vaḍḍhako, hontu sabbadā.  
Dukkha-roga-bhayā-verā-sokā-sattu c'upaddavā,  
Anekā antarāyā'pi vinassantu ca tejasā.  
Jaya, siddhi, dhanam, lābham, sotthi, bhāgyam,  
Sukham, balam, siri, āyu ca vaṇṇo ca bhogam,  
Vuḍḍhī ca yasavā, satavassā ca āyu ca jīvasiddhī bhavantu te.

### Ngữ vựng:

- CakkavāḬa : thế giới; vũ trụ
- Anubhāva : uy đức, oai lực
- Tinnam ratanānam : của Tam Bảo
- Catu-rāsīti : 84
- Sahassa : 1.000
- Dhammakkhandha : pháp uẩn; tổ hợp pháp
- Catu-rāsīti sahassa : 84.000 Pháp uẩn  
Dhammakkhandha
- Piṭaka-ttaya = ti-piṭaka : Tam tạng
- Jinasāvaka : Thanh văn đệ tử Phật

• Dunnimitta	: điều bất thường, điềm xấu
• Avamaṅgala	: điều bất hạnh
• Vaḍḍhaka	: tăng thịnh
• Siri, riṛī	: sự may mắn, cát tường
• Yasa	: danh tiếng
• Sattu	: kẻ thù
• Upaddava	: sự nguy khốn
• Antarāya	: sự hiểm trở
• Teja-sā = tejena	: với uy lực (của Đức Phật)
• Jaya	: sự thắng lợi
• Siddhi	: thành công
• Dhana	: tài sản
• Lābha	: lợi đắc
• Soṭṭhi	: phúc lạc
• Bhāgya	: vận may
• Vuḍḍhi	: sự tiến triển, tấn hóa
• Yasavantu	: có danh tiếng
• Satavassa	: 100 tuổi
• Jīvasiddhi	: sự thành công trong đời sống

### **Dịch nghĩa:**

Nhờ uy đức của chư Phật, Giáo pháp và chúng Tăng; nhờ uy đức của Tam bảo: Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo; nhờ uy đức của tám muôn bốn ngàn pháp môn; nhờ uy đức của Tam tạng, của chư Thanh văn đệ tử Phật, tất cả bệnh tật, lo sợ, nguy khốn, hiểm nghèo, điềm xấu, sự bất hạnh của người đều được tiêu diệt.

Tuổi thọ, tài sản, may mắn, danh tiếng, sức mạnh, sắc đẹp, sự an lạc đều được tăng thịnh.

Nhờ uy đức (Tam Bảo), những khổ não, tật bệnh, lo sợ, oan trái, buồn phiền, thù oán, nguy khốn, hiểm trở đều được tiêu tan.

Cầu chúc cho người được thắng lợi, thành công, tài sản, lợi đắc, phúc lạc, vận may, an vui, sức mạnh, cát tường, tuổi thọ, sắc đẹp, sở hữu, tấn hóa, tiếng tốt, sống lâu trăm tuổi, thành công trong việc sinh sống.

# SUMAṄGALA GĀTHĀ

(Kệ Phúc chúc cát tường)

Bhavatu sabba maṅgalaṃ  
Rakkhantu sabba devatā  
Sabba Buddh'ānubhāvena  
Sadā sotthi bhavantu te.

Bhavatu sabba maṅgalaṃ  
Rakkhantu sabba devatā  
Sabba Dhamm'ānubhāvena  
Sadā sotthi bhavantu te.

Bhavatu sabba maṅgalaṃ  
Rakkhantu sabba devatā  
Sabba Saṅgh'ānubhāvena  
Sadā sotthi bhavantu te.

## Dịch nghĩa:

Nguyện người trọn hạnh phúc  
Được chư thiên che chở  
Tất cả nhờ Phật lực  
Luôn lợi lạc, an lành.

Nguyện người trọn hạnh phúc  
Được chư thiên che chở  
Tất cả nhờ Pháp lực  
Luôn lợi lạc, an lành.

Nguyện người trọn hạnh phúc  
Được chư thiên che chở  
Tất cả nhờ Tăng lực  
Luôn lợi lạc, an lành.



# PATIDĀNA-GĀTHĀ

## (Kệ Hồi hướng chư thiên sau khi nghe Pháp)

Yā devatā santi-vihāra-vāsinī  
Thūpe ghare bodhi ghare tahiṃ tahiṃ  
Tā Dhamma-dānena bhavantu pūjitā  
Sotthiṃ karonte'dha vihāra-maṇḍale.

### Ngữ vựng:

- Paṭidāna : sự hồi hướng (cho lại)
- Santi-vihāra : tịnh xá
- Thūpa : đền tháp
- Vāsinī (vāsī) : cư ngụ tại
- Ghara : chỗ ở, nhà
- Tahiṃ : đó
- Tahiṃ tahiṃ : chỗ này chỗ kia
- Dhamma-dāna : Pháp thí
- Pūjita (pūjeti) : dâng cúng
- Sotthiṃ karoti : làm cho an lạc
- Idha : ở đây
- Maṇḍala : vòng, phạm vi

### Dịch nghĩa:

Chư Thiên trong tịnh xá  
Nơi đền tháp, bò-đề  
Hoặc trú xứ đó đây  
Được cúng dường pháp thí  
Hãy làm cho an lạc  
Trong vòng tịnh xá này.

Therā ca majjhā navakā ca bhikkhavo  
Sārāmikā dānapatī upāsakā

Gāmā ca desā nigamā ca issarā  
Sappāna bhūtā sukhitā bhavantu te.

**Ngữ vựng:**

Thera	: thượng tọa, cao hạ
Majjha	: trung hạ
Navaka	: mới tu
Bhikkhu	: tỳ khưu
Sārāmika (sāmika)	: gia chủ
Dānapati	: thí chủ
Upāsaka	: thiện nam
Upāsika	: tín nữ
Gāma	: làng
Desā	: miền, xứ, quận
Nigama	: thị trấn
Issara	: thủ lĩnh
Sappāna	: có sinh mạng, hữu tình

**Dịch nghĩa:**

Tỳ-khưu thượng trung hạ  
Gia chủ và thí chủ  
Cùng thiện nam tín nữ  
Người trong làng, châu, quận  
Cùng các bậc thủ lĩnh  
Và tất cả chúng sanh  
Thấy đều được an lạc.

Jalābujā ye'pi ca aṇḍa-sambhavā  
Saṃsedajā tā atha v'opapātikā  
Niykāṃ Dhamma-varaṃ paṭicca te  
Sabbe'pi dukkhassa karontu saṅkhayam.

**Ngữ vựng:**

- Jalābuja : thai sinh
- Ye'pi : cũng như những
- Aṇḍa : trứng
- Aṇḍasambhava : noãn sinh
- Saṃsedaja : thấp sinh
- Atha vā : hoặc
- Opapātika : hóa sinh
- Niyyānika : dẫn đến, dẫn ra khỏi
- Paṭicca : do bởi, duyên do
- Karontu : hãy làm
- Saṅkhaya : sự tiêu tan

**Dịch nghĩa:**

Thai sinh cùng noãn sinh  
Thấp sinh và hóa sinh  
Do duyên pháp cao thượng  
Dẫn đến chân giải thoát  
Nguyên hết thầy chúng sanh  
Tiêu tan mọi khổ não.

Thātu ciraṃ sataṃ Dhammo  
Dhamma-d-dharā ca puggalā  
Saṅgho hotu samaggo va  
Atthāya ca hitāya ca.

**Ngữ vựng:**

- Thātu (tiṭṭhati) : thường tại; trú tại
- Caram : lâu dài
- Sataṃ : chú tâm, lưu tâm
- Dhammaddhara : người học pháp
- Puggala : cá nhân, người
- Samagga : đoàn kết, hòa hợp

**Dịch nghĩa:**

Nguyện Pháp bảo trường tồn  
Mỗi mỗi người học pháp  
(Cũng được y như vậy)  
Nguyện chư Tăng hoà hợp  
Lợi ích và bình an  
(Đều thành tựu viên mãn).

Amhe rakkhantu saddhammo  
Sabbe'pi dhamma-cārino  
Vuddhiṃ sampāpuneyyāma  
Dhamm'āriya-ppavedite.

**Ngữ vựng:**

- Saddhamma : Diệu Pháp
- Dhammacārā : người hành pháp
- Vuddhi : Tăng trưởng
- Sampāpunati : đạt được
- Ariya : Thánh
- Pavedeti : tuyên thuyết

**Ngữ vựng:**

Xin Pháp bảo hộ trì  
Tất cả người hành pháp  
Chúng con được tiến hóa  
Trong Pháp bảo khéo thuyết.

# TIROKUḌḌAKAṄḌA GĀTHĀ

## (Kệ Hôi hướng vong linh)

1. Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti  
Sandhisiṅghāṭakesu ca  
Dvārabāhāsu tiṭṭhanti  
Āgantvāna sakamaṃ ghamaṃ

Pahūte annapānamhi  
Khajjabhojje upaṭṭhite  
Na tesamaṃ koci sarati  
Sattānaṃ kammappaccayā

2. Evaṃ dadanti ñātīnaṃ  
Ye honti anukampakā  
Suciṃ paṇītaṃ kālena  
Kappiyaṃ pānabhojanaṃ:  
“Idamaṃ vo ñātīnaṃ hotu  
Sukhitā hontu ñātayo”

3. Ta ca tattha samāgantvā  
Ñātipetā samāgatā  
Pahūte annapānamhi  
Sakkaccaṃ anumodare:

4. *“Ciraṃ jīvantu no ñātī*  
Yesamaṃ hetu labhāma se  
Amhākañca katā pūjā  
Dāyakā ca anipphalā”

5. Na hi tattha kasi atthi  
Gorakkhettha na vijjati  
Vaṇijjā tādisī natthi  
Hiraññaena kayākayaṃ  
Ito dinnena yāpenti

Petā kālakatā tahiṃ

6. Uṇṇate udakaṃ vuṭṭhaṃ  
Yathā ninnaṃ pavattati  
Evameva ito dinnaṃ  
Petānaṃ upakappati

7. Yathā vārivahā pūrā  
Paripūrenti sāgamaṃ  
Evameva ito dinnaṃ  
Petānaṃ upakappati

8. Adāsi me akāsi me  
Ñāti mittā sakhā ca me  
Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā  
Pubbe katam'anussamaṃ.

9. Na hi ruṇṇaṃ vā soko vā  
Yāv'aññā paridevanā  
Na taṃ petānaṃ'atthāya  
Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.

10. Ayañ-ca kho dakkhiṇā-dinnā  
Saṅghamhi supatitṭhitā  
Dīgharattaṃ hitāyassa  
Ṭhānaso upakappati

11. So ñāti-dhammo ca yaṃ nidassito  
Petāna-pūjā ca katā uḷārā  
Balañ-ca bhikkhūnaṃ'anuppa-dinnaṃ  
Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakan'ti.

Ngũ vựng:

• Tiro	: bên ngoài
• Kuḍḍa	: tường
• Kaṇḍa	: chuông, phẩm, cây tên
• Sandhi	: nối lại, hợp lại
• Siṅghāṭaka	: ngã tư đường
• Dvārabāhā	: trạm gác cửa
• Saka	: thân quyến
• Ghara	: nhà, chỗ cư ngụ
• Pahūta	: dồi dào, đầy đủ, nhiều
• Khajja	: vật thực cứng (nhai được)
• Bhojja	: vật ăn được
• Upaṭṭhāti	: đã đến, hiện diện
• Koci	: người nào đó, bất cứ ai
• Sarati (sar+a)	: ghi nhớ, đem theo
• Kammappaccaya	: nghiệp duyên
• Dadāti	: cho, cho phép, dâng cúng
• Anukampaka	: tội nghiệp, thương xót
• Suci	: trong sạch, sạch sẽ
• Paṇīta	: cao quý, đầy hương vị ngon
• Kappiya	: thích hợp, chính xác
• Pāna	: sự uống
• Bhojana	: vật thực, bữa ăn
• Tattha	: ở đó, ở nơi đó
• Samāgantvā	: sau khi gặp nhau
• Ñātipeta	: ngã quỉ quyến thuộc
• Samāgama	: hội họp, cu hội
• Adāsi (deti)	: đã cho
• Akāsi (karoti)	: đã làm (đã giúp cho công việc)
• Ñāti	: thân nhân, quyến thuộc
• Mittā	: bạn bè
• Sakha	: thân hữu

• Peta	: người chết, ngựa quý
• Dakkhiṇā-dajja	: cúng dường đến Tăng
• Anussara = anussaraṇa	: trí nhớ, sự tưởng tượng
• Ruṇṇa	: sự than khóc
• Soka	: sự sầu muộn
• Paridevanā	: sự thương tiếc, than vãn
• Yav'aññā	: cho đến, thậm chí,, khác nữa
• Añña	: khác, kẻ khác
• Attha	: lợi ích
• Tiṭṭhati	: đứng, trú, ở, tồn tại, thể hiện
• Dakkhiṇa-dinna	: đã cúng dường đến Tăng
• Supatitṭhita (supatiṭhā)	: an trú, đứng vững
• Dīgharattaṃ	: lâu dài
• Hita	: sự lợi ích
• Upakappati	: giúp ích cho, làm lợi cho
• Ṭhānaso	: vì lý do, do đó; ngay tại đó, không chậm trễ
• Nidassita (nidasseti)	: đã giải thích, đã chỉ rõ
• Uḷāra	: to lớn, vĩ đại
• Bala	: sức mạnh
• Bhikkhu	: tỳ-khưu
• Anuppadinna (anuppadāti)	: đã phân phối, trao cho
• Puñña	: phước báu
• Pasuta	: đã làm
• An-appaka	: không nhỏ, không ít, nhiều
• Anappakan'ti	: an+appakaṃ = iti

**Dịch nghĩa:**

Các vong linh quá vắng  
 Thường đến nhà người thân  
 Đứng ngoài vách, tựa cửa  
 Ngã đường hay cổng thành  
 Trông chờ hưởng phước thí  
 Nhưng vì kém phước duyên  
 Vong linh bị quên lãng.



Người thân tạo phước lành  
Do công đức bố thí  
Nên phát nguyện bằng lời:  
“Nguyện thân nhân quá vãng  
Về hưởng công đức này  
Được thọ sinh lạc cảnh”.

Những vong linh quá vãng  
Có mặt quanh đạo tràng  
Nhận được phước hồi hướng  
Thường thốt lời cảm kích  
Mong ân nhân của mình  
Được trường thọ, phúc lạc.  
Người đã tạo phước đức  
Chắc chắn được quả lành.

Trong cõi chúng sinh khổ  
Không có các sinh kế  
Trông rọt hoặc chăn nuôi  
Bán buôn hay trao đổi.  
Chúng sinh cảnh giới này  
Hằng mong đợi phước báu  
Do thân nhân hồi hướng.

Như nước trên gò cao  
Chảy xuống vùng đất thấp  
Phước lành đã hồi hướng  
Có diệu năng cứu khổ.  
Như trăm sông tuôn chảy  
Đều hướng về đại dương  
Nguyện công đức đã tạo  
Thấu đến chư hương linh.

Khi người nhớ ân trước  
Do tình nghĩa thân bằng  
Do tương duyên quyến thuộc  
Hãy cúng dường Trai Tăng  
Hồi hướng phước đã tạo.

Những khổ sâu, thương cảm  
Trước tử biệt, sinh ly  
Không có lợi ích gì  
Cho thân nhân quá vãng.

Cách Trai Tăng hợp đạo  
Là cúng dường đúng pháp  
Cúng dường không phân biệt  
Đến đại chúng Tăng-già  
Bậc phạm hạnh thanh cao  
Bậc vô thượng phước điền  
Được vô lượng công đức  
Là thắng duyên tế độ  
Vong linh trong cảnh khổ.

Do thiện sự đã làm  
Do hồi hướng đã nguyện  
Do Tăng lực đã cầu  
Xin tựu thành phúc quả!

# HỒI HƯỚNG QUYẾN THUỘC

Idaṃ no (vo) ñātināṃ hotu sukhitā hontu ñātayo. (3 lần)

## Dịch nghĩa:

Nguyện phước lành này thấu đến quyền thuộc của chúng tôi (của quý vị, của các người). Nguyện cho quyền thuộc được an vui.

# PHÁT NGUYỆN

Idaṃ vata me puññaṃ āsava-kkhaṃv'ahaṃ hontu.

## Dịch nghĩa:

Phước lành mà con đã làm đây, nguyện hộ trì cho lâu hoặc được đoạn tận.

# AṄGULIMĀLAPARITTA (CÂU CHÚ NGUYỆN CỦA NGÀI VÔ NẪO)

Yatoḥaṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto, nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā, tena saccena sotthi te hotu sotthi gabbhassa.

## Dịch nghĩa:

“Hỡi này hiền tử! Từ khi ta sinh vào dòng Thánh, ta không khởi tâm sát hại sinh mạng bất kỳ ai nữa. Do năng lực lời nói chân thật này, mong hiền tử và thai nhi được an lành”.

